RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 614.356.040.000 VND.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch	01/6/2007	-
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch	28/4/2011	-
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	25/4/2008	26/5/2015
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Thành viên	11/4/2011	26/5/2015
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên	24/4/2014	-
Ông Đỗ Thành Khiêm	Thành viên	26/5/2015	-
Ông Ngô Thanh Quyến	Thành viên	26/5/2015	-

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	11/4/2011	-
Bà Phan Quỳnh Diễm Châu	Thành viên	11/4/2011	26/5/2015
Bà Võ Thị Mỹ Dung	Thành viên	13/6/2009	-
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên	26/5/2015	-

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc	15/4/2004	-
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2009	-
Bà Nguyễn Thanh Loan	Phó Tổng Giám đốc	15/4/2015	-
Bà Nguyễn Thị Phước Diên	Kế toán trưởng	02/11/2012	18/6/2015
Ông Huỳnh Tiến Liễu	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính	07/8/2015	11/3/2016
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng	14/3/2016	-

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Nhóm Công ty.

5. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Nhóm Công ty có khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 51.146.464.557 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và trong đó khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc với số tiền là 49.193.275.513 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty mà trong đó chủ yếu là Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc ngân hàng tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng cũng như khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Vào ngày lập báo cáo tài chính năm 2015 không có lý do gì để Tổng Giám đốc tin rằng ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng và Nhóm Công ty không có khả năng huy động vốn của nhà đầu tư cho hoạt động của Nhóm Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

6. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700381282 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THANH NGHĨA

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 16.166/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016 từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4.29 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất về việc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 51.146.464.557 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN D.T.L

LỤC THỊ VÂN
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỤY NHÃ VY
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1875-2015-026-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.550.907.406.154**	**1.446.411.227.802**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**44.678.752.480**	**65.937.093.816**
1. Tiền	111		28.978.752.480	37.750.253.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.700.000.000	28.186.840.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**70.292.000.000**	**13.484.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.292.000.000	13.484.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**108.561.596.665**	**173.453.161.169**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	90.596.276.316	156.464.934.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.870.220.768	2.531.354.885
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.282.975.566	24.867.187.121
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(12.318.184.302)	(10.531.595.833)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		130.308.317	121.280.420
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.6	**1.290.531.150.762**	**1.104.630.463.985**
1. Hàng tồn kho	141		1.302.484.336.509	1.116.421.207.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.953.185.747)	(11.790.743.707)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36.843.906.247**	**88.906.508.832**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	441.755.301	3.774.499.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.401.448.660	85.130.307.135
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	702.286	1.702.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**861.176.278.225**	**914.845.731.582**
I. Tài sản cố định	**220**		**783.878.160.087**	**682.089.589.182**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	772.875.591.097	670.789.914.112
Nguyên giá	222		996.004.608.392	835.883.194.286
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.129.017.295)	(165.093.280.174)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	11.002.568.990	11.299.675.070
Nguyên giá	228		13.822.026.730	13.822.026.730
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.819.457.740)	(2.522.351.660)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.676.055.498**	**185.353.092.255**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	20.676.055.498	185.353.092.255
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**68.477.795**	**68.477.795**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.553.584.845**	**47.334.572.350**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	44.571.107.539	45.718.391.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.11	11.982.477.306	1.616.181.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.412.083.684.379**	**2.361.256.959.384**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.661.088.752.389**	**1.546.697.099.037**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.602.053.870.711**	**1.422.106.877.359**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	513.880.505.369	446.097.050.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.898.392.826	6.639.731.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	31.798.177.487	9.358.865.285
4. Phải trả người lao động	314		2.624.912.995	1.412.952.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	9.244.150.191	10.083.814.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	41.796.064.262	9.273.395.533
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	979.396.421.412	936.432.965.330
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.246.169	2.808.101.341
II. Nợ dài hạn	**330**		**59.034.881.678**	**124.590.221.678**
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	59.029.881.678	124.590.221.678
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**750.994.931.990**	**814.559.860.347**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**750.994.931.990**	**814.559.860.347**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000	614.356.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160.764.683.540	160.764.683.540
3. Cổ phiếu quỹ	415		(58.638.685.584)	(58.638.685.584)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.284.479.534	26.956.805.237
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.512.121.366	2.512.121.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.716.293.134	68.608.895.788
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		68.053.616.913	62.055.409.847
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(63.337.323.779)	6.553.485.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.412.083.684.379**	**2.361.256.959.384**

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VÕ THỊ CẨM TÚ	LÊ NGỌC KHANG	NGUYỄN THANH NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.855.969.852.891	2.104.706.517.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.944.779.220	3.073.841.987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.853.025.073.671	2.101.632.675.788
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.737.009.317.125	1.938.932.318.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.015.756.546	162.700.357.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.605.743.794	5.075.591.394
7. Chi phí tài chính	22	6.5	94.045.871.104	77.286.696.508
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*56.646.873.584*	*69.354.879.363*
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	18.622.873.594	19.473.933.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	43.487.059.019	48.672.300.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(36.534.303.377)	22.343.017.312
11. Thu nhập khác	31	6.8	6.538.190.623	1.784.562.575
12. Chi phí khác	32	6.9	43.707.507.181	16.570.356.331
13. Lợi nhuận khác	40		(37.169.316.558)	(14.785.793.756)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(73.703.619.935)	7.557.223.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	21.230.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(10.366.296.156)	982.506.739
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(63.337.323.779)	6.553.485.941
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(63.337.323.779)	6.553.485.941
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	5.16.4	(1.088)	116

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VÕ THỊ CẨM TÚ	LÊ NGỌC KHANG	NGUYỄN THANH NGHĨA

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(73.703.619.935)	7.557.223.556
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.368.392.278	62.401.153.530
Các khoản dự phòng	03		1.949.030.509	(6.004.992.714)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.210.823.886	2.399.147.407
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.977.042.354)	(4.393.019.531)
Chi phí lãi vay	06		56.646.873.584	69.354.879.363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**55.494.457.968**	**131.314.391.611**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111.954.508.119	(93.028.286.166)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(189.176.369.173)	(71.935.645.735)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		132.677.031.299	(71.132.493.618)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.498.027.771	3.818.181.581
Tiền lãi vay đã trả	14		(57.340.359.738)	(69.862.013.738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.442.229.601)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(521.239.800)	(204.386.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**57.586.056.446**	**(172.472.481.966)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.203.042.980)	(3.691.394.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.604.999.995	3.220.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(93.729.000.000)	(24.034.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.921.000.000	10.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	873.004.846
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.989.700.269	2.878.577.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(49.416.342.716)**	**(10.203.812.648)**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	65.999.970.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.846.515.183.529	2.234.839.139.649
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.875.961.541.504)	(2.153.187.732.732)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.781.902.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(29.446.357.975)**	**145.869.474.887**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(21.276.644.246)**	**(36.806.819.727)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**65.937.093.816**	**102.869.673.266**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.302.909	(125.759.723)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**44.678.752.480**	**65.937.093.816**

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VÕ THỊ CẨM TÚ	LÊ NGỌC KHANG	NGUYỄN THANH NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
TP. THỦ DẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 6 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 614.356.040.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.6. dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
Chi nhánh Cơ Khí	Ô 13A, Lô CN8, Đường N5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Long Mỹ	79A Trần Hưng Đạo, Ấp 1, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
Chi nhánh Vị Thanh	295 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc	Ô 10-11-12-13B, Lô CN8, Đường N5, KCN Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh tại Huyện Bình Chánh	Số 14/20 Quốc Lộ 1A, ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại Huyện Dĩ An	Số 105/49A ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 462 (31/12/2014: 481).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Mua bán sắt thép các loại.
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nông sản.
- Mua bán vỏ, ruột xe.
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.
- Xây dựng nhà các loại.
- Thi công hệ thống điện công trình.
- Thi công hệ thống nước công trình.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Đúc sắt, thép.
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình.
- Chế biến nông sản.
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuế hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Ô 13D, Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng thần 3, phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Ô 2, Lô A, Đường 22, KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100%	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm, Nhóm Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2. dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Nhóm công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê là 43 năm.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 03 tháng đến 38 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Tài sản cố định khác	05 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là từ 39 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 08 năm.

4.11. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời hạn xây dựng dưới 12 tháng.

4.14. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.15. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi vay và chi phí khác được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Nhóm công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Nhóm công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất
▪ Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu	5%
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	3%

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.22. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong năm.

4.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ

phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000622 ngày 23 tháng 12 năm 2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh thu từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

4.26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.27. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.28. Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2., từ năm 2015, Nhóm công ty đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một số số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được báo cáo lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Đầu năm (Được báo cáo lại)	**Đầu năm** (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	24.867.187.121	6.882.278.922
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.280.420	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	18.106.188.619
Tài sản cố định vô hình	11.299.675.070	57.010.856.539
Nguyên giá	13.822.026.730	62.961.546.808
Giá trị hao mòn lũy kế	(2.522.351.660)	(5.950.690.269)
Chi phí trả trước dài hạn	45.718.391.200	7.209.731

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

VND

	Năm trước (Được báo cáo lại)	Năm trước (Đã được báo cáo trước đây)
Thu nhập khác	1.784.562.575	3.490.120.149
Chi phí khác	16.570.356.331	18.275.913.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	120

4.29. Khả năng hoạt động liên tục

Nhóm Công ty có khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 51.146.464.557 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và trong đó khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc với số tiền là 49.193.275.513 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty mà trong đó chủ yếu là Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc ngân hàng tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng cũng như khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Vào ngày lập báo cáo tài chính năm 2015 không có lý do gì để Tổng Giám đốc tin rằng ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng và Nhóm Công ty không có khả năng huy động vốn của nhà đầu tư cho hoạt động của Nhóm Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.249.346.982	676.478.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.729.405.498	37.073.775.722
Các khoản tương đương tiền	15.700.000.000	28.186.840.000
Cộng	**44.678.752.480**	**65.937.093.816**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng với số tiền là 15.700.000.000 VND đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty - Xem thêm mục 5.11.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	70.292.000.000	70.292.000.000	13.484.000.000	13.484.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với số tiền là 70.292.000.000 VND đang được dùng để đảm bảo khoản vay của Nhóm Công ty - Xem thêm mục 5.11.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công Ty TNHH Cơ Khí Và Xây Dựng DTL	24.336.827.602	1.953.476.216
Các khách hàng khác	66.259.448.714	154.511.458.360
Cộng	**90.596.276.316**	**156.464.934.576**

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền cho công nhân vay	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Tạm ứng	1.883.490.262	-	4.552.717.878	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.312.527.857	-	13.432.190.321	-
Phải thu khác	7.586.957.447	(1.338.493.156)	6.382.278.922	(1.338.493.156)
Cộng	**11.282.975.566**	**(1.838.493.156)**	**24.867.187.121**	**(1.838.493.156)**

5.5. Nợ xấu

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.536.800.782	218.616.480	10.769.357.486	237.761.653

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH SX TM Tôn Tân Thành	2.896.315.858	-	Trên 3 năm	2.896.315.858	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	9.640.484.924	218.616.480	Từ 2 - 3 năm	7.873.041.628	237.761.653	Trên 2 năm
Cộng	**12.536.800.782**	**218.616.480**		**10.769.357.486**	**237.761.653**	

5.6. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	44.449.026.172	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	383.119.919.473	(1.078.599.738)	502.751.654.832	(3.484.559.777)
Công cụ, dụng cụ	17.037.983.085	-	17.539.428.656	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	824.237.037	-	59.885.549	-
Thành phẩm	603.847.648.129	(8.231.492.127)	429.812.731.550	(3.425.525.919)
Hàng hóa	253.205.522.613	(2.643.093.882)	166.257.507.105	(4.880.658.011)
Cộng	**1.302.484.336.509**	**(11.953.185.747)**	**1.116.421.207.692**	**(11.790.743.707)**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 923.437.000.000 VND – Xem thêm mục 5.11.

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện giảm thêm so với giá gốc.

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Máy móc, dây chuyền sản xuất	-	163.157.043.363
Công trình văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn	6.213.573.491	5.453.302.752
Công trình xây dựng đường trạm, hệ thống điện, PCCC, xử lý nước thải	7.542.586.261	12.164.651.334
Các khoản khác	641.226.527	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.278.669.219	4.578.094.806
Cộng	**20.676.055.498**	**185.353.092.255**

(Xem tiếp trang sau)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	128.822.298.838	668.247.658.535	36.165.435.334	1.335.690.998	1.312.110.581	835.883.194.286
Mua trong năm	-	2.461.905.864	52.240.000	-	-	2.514.145.864
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	164.612.141.660	4.557.933.569	108.400.000	-	169.278.475.229
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.581.206.987)	-	-	(11.581.206.987)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Số dư cuối năm	**128.822.298.838**	**835.321.706.059**	**29.194.401.916**	**1.354.090.998**	**1.312.110.581**	**996.004.608.392**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	15.035.738.530	129.459.226.598	19.186.665.578	869.540.668	542.108.800	165.093.280.174
Khấu hao trong năm	6.517.163.580	54.738.242.624	4.475.426.044	153.838.150	186.615.800	66.071.286.198
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.963.549.077)	-	-	(7.963.549.077)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	(72.000.000)	-	(72.000.000)
Số dư cuối năm	**21.552.902.110**	**184.197.469.222**	**15.698.542.545**	**951.378.818**	**728.724.600**	**223.129.017.295**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	113.786.560.308	538.788.431.937	16.978.769.756	466.150.330	770.001.781	670.789.914.112
Tại ngày cuối năm	**107.269.396.728**	**651.124.236.537**	**13.495.859.371**	**402.712.480**	**583.385.981**	**772.875.591.097**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 428.927.680.498 VND – Xem thêm mục 5.11.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.436.445.849 VND;

(Xem tiếp trang sau)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	13.730.727.730	91.299.000	13.822.026.730
Số dư cuối năm	**13.730.727.730**	**91.299.000**	**13.822.026.730**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	2.453.877.423	68.474.237	2.522.351.660
Khấu hao trong năm	285.693.708	11.412.372	297.106.080
Số dư cuối năm	**2.739.571.131**	**79.886.609**	**2.819.457.740**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	11.276.850.307	22.824.763	11.299.675.070
Tại ngày cuối năm	**10.991.156.599**	**11.412.391**	**11.002.568.990**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản vay là 6.764.630.265 VND – Xem thêm mục 5.11.

5.10. Chi phí trả trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	441.755.301	3.774.499.411
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng ở KCN	44.568.401.933	45.711.181.469
Các khoản khác	2.705.606	7.209.731
Cộng	**44.571.107.539**	**45.718.391.200**

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thuê đã dùng để thế chấp, bảo lãnh cho các khoản vay là 44.568.401.933 VND – Xem thêm mục 5.11.

(Xem tiếp trang sau)

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	889.278.261.412	889.278.261.412	1.790.589.402.586	1.769.774.506.504	868.463.365.330	868.463.365.330
Vay dài hạn đến hạn trả	90.118.160.000	90.118.160.000	84.000.963.000	61.852.403.000	67.969.600.000	67.969.600.000
Cộng	**979.396.421.412**	**979.396.421.412**	**1.874.590.365.586**	**1.831.626.909.504**	**936.432.965.330**	**936.432.965.330**

Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay với lãi suất 6,00% đến 7,50%/năm đối với VND và 2,50% đến 4,50% đối với USD nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tiền gởi ngân hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, vô hình và tài sản của bên có liên quan - Xem thêm mục 5.1., 5.2., 5.6., 5.8., 5.9. và mục 9.

VND

	Đối tượng	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:							
Từ 1 năm trở xuống	Vay ngân hàng	90.118.160.000	90.118.160.000	84.000.963.000	61.852.403.000	67.969.600.000	67.969.600.000
Trên 1 năm đến 5 năm	Vay ngân hàng	21.000.000.000	21.000.000.000	24.163.680.000	84.561.020.000	81.433.340.000	81.433.340.000
Trên 1 năm đến 5 năm	Vay các bên liên quan	38.029.881.678	38.029.881.678	11.029.000.000	16.192.000.000	43.156.881.678	43.156.881.678
Cộng		149.148.041.678	149.148.041.678	119.193.643.000	162.605.423.000	192.559.821.678	192.559.821.678
Trừ vay dài hạn đến hạn trả		(90.118.160.000)	(90.118.160.000)	(84.000.963.000)	(61.852.403.000)	(67.969.600.000)	(67.969.600.000)
Số phải trả trên 1 năm		**59.029.881.678**	**59.029.881.678**	**35.192.680.000**	**100.753.020.000**	**124.590.221.678**	**124.590.221.678**

Vay dài hạn ngân hàng có thời hạn 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất 10,50%/năm đối với khoản vay VND và 7,50%/năm đối với khoản vay bằng USD để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, đầu tư máy móc thiết bị của Dự án nhà máy thép cán nguội. Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê – Xem thêm mục 5.8. và 5.10.

Vay dài hạn các bên có liên quan là khoản vay các cá nhân liên quan thời hạn từ 24 tháng đến 28 tháng dưới hình thức tín chấp, lãi suất 0% - xem thêm mục 9.

5.12. Phải trả người bán

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả người bán là bên thứ ba:				
Công ty Future Materials Industry	107.118.480.224	107.118.480.224	-	-
Công ty Ouda Yichang Machinery And Electrical Eqiupment Manufature	56.286.358.085	56.286.358.085	53.231.140.122	53.231.140.122
Công ty Pos-Sea Pte	47.242.107.026	47.242.107.026	100.145.946.779	100.145.946.779
Phải trả cho các đối tượng khác	302.980.416.279	302.980.416.279	292.719.963.663	292.719.963.663
Cộng	513.627.361.614	513.627.361.614	446.097.050.564	446.097.050.564
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 9.				
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thép Thiên Lộc	253.143.755	253.143.755	-	-
Cộng	253.143.755	253.143.755	-	-
Tổng cộng	**513.880.505.369**	**513.880.505.369**	**446.097.050.564**	**446.097.050.564**

5.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

VND

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Thuế phải thu	Thuế phải nộp			Thuế phải thu	Thuế phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	21.766.766.229	(3.202.309)	-	21.763.563.920
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	240.286		62.221.807.695	(62.221.807.695)	240.286	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.277.781.978	7.014.959.870	(8.052.432.886)	-	8.954.139.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	143.627.572	-	-	-	143.627.572
Thuế thu nhập cá nhân	-	340.148.013	64.112.836	(64.721.804)	-	339.539.045
Các loại thuế khác	1.462.000	597.307.722	67.442.000	(68.442.000)	462.000	597.307.722
Cộng	**1.702.286**	**9.358.865.285**	**91.135.088.630**	**(70.410.606.694)**	**702.286**	**31.798.177.487**

(Xem tiếp trang sau)

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	9.244.150.191	9.937.636.345
Chi phí khác	-	146.178.129
Tổng cộng	**9.244.150.191**	**10.083.814.474**

Trong đó, chi phí lãi vay phải trả cho các bên có liên quan là 8.712.350.955 VND – Xem thêm mục 9.

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	391.977.339	386.275.005
Bảo hiểm xã hội	393.590.971	352.652.868
Bảo hiểm y tế	20.319.088	9.894.949
Bảo hiểm thất nghiệp	3.747.552	103.900
Cổ tức phải trả	152.737.500	152.737.500
Phải trả hàng mượn	16.491.531.925	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.006.983.143	8.241.884.411
Cộng	22.460.887.518	9.143.548.633
Các khoản phải trả bên liên quan – Xem thêm mục 9:		
Tiền mượn Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	19.205.329.844	-
Phải trả khác công ty TNHH SX TM Thép Thiên Lộc	129.846.900	129.846.900
Cộng	19.335.176.744	129.846.900
Tổng cộng	**41.796.064.262**	**9.273.395.533**

(Xem tiếp trang sau)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	501.360.900.000	160.852.283.540	(58.638.685.584)	26.017.792.309	2.479.121.366	110.549.400.532	742.620.812.163
Tăng vốn do phát hành cổ phần	66.087.570.000	(87.600.000)	-	-	-	-	65.999.970.000
Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ phần	46.907.570.000	-	-	-	-	(46.907.570.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.553.485.941	6.553.485.941
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	939.012.928	84.000.000	(1.023.012.928)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(563.407.757)	(563.407.757)
Chi quỹ	-	-	-	-	(51.000.000)	-	(51.000.000)
Số dư đầu năm nay	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	26.956.805.237	2.512.121.366	68.608.895.788	814.559.860.347
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(63.337.323.779)	(63.337.323.779)
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	327.674.297	31.000.000	(358.674.297)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(196.604.578)	(196.604.578)
Chi quỹ	-	-	-	-	(31.000.000)	-	(31.000.000)
Số dư cuối năm nay	**614.356.040.000**	**160.764.683.540**	**(58.638.685.584)**	**27.284.479.534**	**2.512.121.366**	**4.716.293.134**	**750.994.931.990**

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	282.202.130.000	281.030.330.000
Vốn góp của các đối tượng khác	299.875.510.000	301.047.310.000
Cộng	**582.077.640.000**	**582.077.640.000**

5.16.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	61.435.604	61.435.604
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	61.435.604	61.435.604
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3.227.840	3.227.840
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	58.207.764	58.207.764

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.16.4. Lãi/(lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(63.337.323.779)	6.553.485.941
Trừ: tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(196.604.578)
Lãi/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(63.337.323.779)	6.356.881.363
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	58.207.764	54.750.867
Lãi/(lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**(1.088)**	**116**

5.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

VND

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	26.956.805.237	2.512.121.366
Trích trong năm	327.674.297	31.000.000
Chi trong năm	-	(31.000.000)
Số dư cuối năm	**27.284.479.534**	**2.512.121.366**

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	12.703,46	659.551,31
EUR	100,26	100,26

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	1.812.487.702	1.812.487.702

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	274.295.288.060	1.093.752.098.289
Doanh thu bán thành phẩm	1.565.907.946.717	1.010.352.254.758
Doanh thu bán khác	15.766.618.114	602.164.728
Cộng	**1.855.969.852.891**	**2.104.706.517.775**

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

VND

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	12.672.000	-
Giảm giá hàng bán	135.795.203	354.864.952
Hàng bán bị trả lại	2.796.312.017	2.718.977.035
Cộng	**2.944.779.220**	**3.073.841.987**

6.3. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	259.467.888.440	951.722.042.831
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.461.481.894.836	993.552.715.339
Giá vốn của phế liệu	15.897.091.809	602.164.692
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	162.442.040	(6.944.604.146)
Cộng	**1.737.009.317.125**	**1.938.932.318.716**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.989.700.269	2.872.551.978
Lãi đầu tư chứng khoán	-	259.626.549
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	6.405.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.616.043.525	1.911.866.604
Doanh thu tài chính khác	-	25.141.263
Cộng	**3.605.743.794**	**5.075.591.394**

6.5. Chi phí tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	56.646.873.584	69.354.879.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.188.173.889	5.531.335.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.210.823.631	2.399.202.708
Chi phí tài chính khác	-	2.541.095
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.262.451)
Cộng	**94.045.871.104**	**77.286.696.508**

6.6. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.253.547.763	3.300.284.824
Chi phí vật liệu, bao bì	1.370.041.176	816.598.076
Chi phí vận chuyển	8.833.589.192	7.044.560.598
Chi phí xuất khẩu	3.342.704.134	5.841.751.370
Chi phí khác	1.822.991.329	2.470.738.789
Cộng	**18.622.873.594**	**19.473.933.657**

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	20.315.663.012	19.709.040.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.535.313.169	3.647.402.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.378.215.438	11.419.689.276
Chi phí khác	8.471.279.096	12.955.294.458
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.786.588.304	940.873.718
Cộng	**43.487.059.019**	**48.672.300.989**

6.8. Thu nhập khác

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.987.342.085	1.514.446.860
Thu nhập khác	1.550.848.538	270.115.715
Cộng	**6.538.190.623**	**1.784.562.575**

6.9. Chi phí khác

VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	8.804.622.239	1.826.134.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân xưởng tạm dừng hoạt động	34.674.989.237	14.664.113.718
Chi phí khác	227.895.705	80.108.300
Cộng	**43.707.507.181**	**16.570.356.331**

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.377.586.555.003	874.131.416.625
Chi phí nhân công	39.191.470.349	39.268.683.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.664.694.127	47.261.028.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.524.676.908	51.040.518.226
Chi phí khác bằng tiền	26.501.572.145	19.065.490.911
Cộng	**1.542.468.968.532**	**1.030.767.138.597**

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Nhóm Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

VND

	Các khoản lỗ tính thuế	Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	(2.598.687.889)	(2.598.687.889)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	-	982.506.739	982.506.739
Số dư đầu năm nay	-	(1.616.181.150)	(1.616.181.150)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh trong năm	(9.262.834.309)	(1.103.461.847)	(10.366.296.156)
Số dư cuối năm	**(9.262.834.309)**	**(2.719.642.997)**	**(11.982.477.306)**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.846.515.183.529	2.234.839.139.649

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.875.961.541.504)	(2.153.187.732.732)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất sắt, thép các loại;
- Lĩnh vực thương mại: mua bán sắt, thép các loại.

(Xem tiếp trang sau)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Triệu đồng

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	1.563.110	1.007.891	289.915	1.093.742	-	-	1.853.025	2.101.633
Giữa các bộ phận	488.002	936.678	1.335.995	2.165.695	(1.823.997)	(3.102.373)	-	-
Cộng	**2.051.112**	**1.944.569**	**1.625.910**	**3.259.437**	**(1.823.997)**	**(3.102.373)**	**1.853.025**	**2.101.633**
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	101.492	10.932	14.524	151.768	-	-	116.016	162.700
Chi phí không phân bổ							(62.110)	(68.146)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							53.906	94.554
Thu nhập tài chính							3.606	5.076
Chi phí tài chính							(94.046)	(77.287)
Thu nhập khác							6.538	1.785
Chi phí khác							(43.708)	(16.570)
Lợi nhuận trước thuế							(73.704)	7.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							-	(21)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(10.366)	(983)
Lợi nhuận sau thuế							**(63.338)**	**6.553**

Các thông tin khác

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	595.616	942.242	249.484	162.388	-	-	845.100	1.104.630
Tài sản không phân bổ							1.566.984	1.256.626
Tổng tài sản							**2.412.084**	**2.361.256**

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Nợ phải trả không phân bổ							1.661.089	1.546.697
Tổng nợ phải trả							**1.661.089**	**1.546.697**

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	171.793	40.649
Chi phí khấu hao	-		-	-	-	-	66.368	62.401

Nhóm Công ty có trụ sở hoạt động tại Bình Dương và có các chi nhánh được đặt tại Đà Nẵng, Bà Rịa, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang. Năm 2015 các chi nhánh có tổng doanh thu phát sinh nhỏ hơn 10%. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thép Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	Quan hệ ruột thịt với BGĐ và HĐQT
5. Bà Nguyễn Thanh Loan	Quan hệ ruột thịt với BGĐ và HĐQT

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.12:		
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thép Thiên Lộc	(253.143.755)	-

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả khác – Xem thêm mục 5.15:		
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thép Thiên Lộc	(129.846.900)	(129.846.900)
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	(19.205.329.844)	-
Cộng	**(19.335.176.744)**	**(129.846.900)**

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả lãi vay – Xem thêm mục 5.14:		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	(3.386.803.713)	(3.386.803.713)
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	(5.208.794.642)	(5.208.794.642)
Bà Nguyễn Thanh Dung	(88.287.800)	(88.287.800)
Bà Nguyễn Thanh Loan	(28.464.800)	(28.464.800)
Cộng	**(8.712.350.955)**	**(8.712.350.955)**

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn phải trả – Xem thêm mục 5.11:		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	(1.380.045.154)	(7.207.045.154)
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	(34.719.103.274)	(34.719.103.274)
Bà Nguyễn Thanh Dung	(866.733.250)	(866.733.250)
Bà Nguyễn Thanh Loan	(1.064.000.000)	(364.000.000)
Cộng	**(38.029.881.678)**	**(43.156.881.678)**

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Vay:		
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	-	2.980.900.000
Bà Nguyễn Thanh Loan	700.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	10.329.000.000	-
Cộng	**11.029.000.000**	**2.980.900.000**

VND

	Năm nay	Năm trước
Mượn tiền:		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	34.515.913.302	-

Giá bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan cũng như việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Nhóm Công ty cũng nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Các khoản tiền mượn không chịu lãi suất. Khoản vay từ các bên có liên quan chịu lãi suất là 0%.

Cam kết bảo lãnh từ các bên có liên quan như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá trị được bảo lãnh, thế chấp bằng tài sản của cá nhân có liên quan:		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa và Bà Nguyễn Thị Bích Liên	86.583.400.000	86.583.400.000
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	62.481.000.000	62.481.000.000
Cộng	**149.064.400.000**	**149.064.400.000**

Giá trị của các tài sản đảm bảo trên được ghi nhận theo biên bản định giá của ngân hàng.

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị của các công ty trong Nhóm công ty	31.000.000	51.000.000
Lương Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác của các công ty trong Nhóm công ty	933.486.700	547.457.200
Cộng	**964.486.700**	**598.457.200**

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm công ty.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm công ty có thể có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

  + Rủi ro lãi suất

  + Rủi ro tiền tệ

  + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Nhóm công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;

- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Nhóm công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	**01/01/2015**
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.678.752.480	65.937.093.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.471.099.518	151.421.515.255
Đầu tư ngắn hạn	70.292.000.000	13.484.000.000
Tài sản tài chính khác	68.477.795	68.477.795
Cộng	**202.510.329.793**	**230.911.086.866**
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	1.038.426.303.090	1.061.023.187.008
Phải trả người bán và phải trả khác	554.719.197.181	454.468.781.875
Chi phí phải trả	9.244.150.191	10.083.814.474
Cộng	**1.602.389.650.462**	**1.525.575.783.357**

Rủi ro tín dụng

Nhóm công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

VND

	31/12/2015	**01/01/2015**
Tiền và tương đương tiền	44.678.752.480	65.937.093.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.471.099.518	151.421.515.255
Cộng	**132.149.851.998**	**217.358.609.071**

Nhóm công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu.

Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Nhóm công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

VND

	Vay và nợ	Phải trả người bán và phải trả khác	Cộng
Dưới 01 năm	979.396.421.412	554.714.197.181	1.534.110.618.593
Từ 1 – 3 năm	59.029.881.678	5.000.000	59.034.881.678
Số dư ngày 31/12/2015	**1.038.426.303.090**	**554.719.197.181**	**1.593.145.500.271**

VND

	Vay và nợ	Phải trả người bán và phải trả khác	Cộng
Dưới 01 năm	936.432.965.330	454.468.781.875	1.390.901.747.205
Từ 1 – 3 năm	124.590.221.678	-	124.590.221.678
Số dư ngày 01/01/2015	**1.061.023.187.008**	**454.468.781.875**	**1.515.491.968.883**

Nhóm công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Nhóm công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất.

VND

Nợ tài chính:	Cuối năm	Đầu năm
Theo lãi suất thả nổi	889.314.261.412	868.583.365.330
Theo lãi suất cố định	111.082.160.000	149.282.940.000
Không chịu lãi suất	38.029.881.678	43.156.881.678

Phân tích độ nhạy cảm

Phân tích này được thực hiện đối với các khoản nợ tài chính theo lãi suất thả nổi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng một khoản thay đổi về lãi suất là 1% có thể xảy ra vào cuối năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016. Ảnh hưởng về thay đổi lãi suất đối với các khoản nợ tài chính theo lãi suất thả nổi, nếu đã xảy ra vào cuối năm hiện hành, đã được đánh giá về mặt thay đổi dòng tiền và chi phí và đã được định lượng như sau:

Một khoản tăng hoặc giảm 1% lãi suất sẽ tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế là 7.500.526.719 VND (2014: 7.898.370.552 VND).

Rủi ro ngoại tệ

Nhóm công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty. Nhóm công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng tại nước ngoài có giá trị lớn. Về vấn đề này, Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và lập kế hoạch mua và bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong tương lai, ngoài ra, Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2015			
Đô la Mỹ (USD)	686.928,34	12.703,46	699.631,80
Euro (EUR)	-	100,26	100,26
Tại ngày 01/01/2015			
Đô la Mỹ (USD)	3.215.675,77	659.551,31	3.875.227,08
Euro (EUR)	-	100,26	100,26

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả thương mại và khác	Cộng
Tại ngày 31/12/2015			
Đô la Mỹ (USD)	14.270.735,89	15.258.744,48	29.529.480,37
Tại ngày 01/01/2015			
Đô la Mỹ (USD)	20.785.457,07	15.992.519,94	36.777.977,01

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/ tăng lợi nhuận sau thuế là 5.361.598.738 VND (2014: 5.708.630.070 VND)

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối niên độ không phản ánh rủi ro trong suốt niên độ.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Do tái cơ cấu lại Nhóm Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 11 năm 2012, Nhóm Công ty quyết định giải thể 02 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, theo nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 10 năm 2013 Nhóm công ty quyết định chấm dứt hoạt động Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, 02 đơn vị trực thuộc và Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc nêu trên vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

13. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2016.

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VÕ THỊ CẨM TÚ	LÊ NGỌC KHANG	NGUYỄN THANH NGHĨA